

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: **67** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kbang, ngày **14** tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Kbang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc Hội;
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII kỳ họp thứ Tư Về Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-KH huyện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của huyện Kbang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

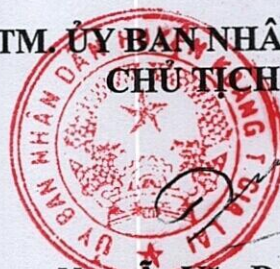
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- HĐND huyện
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng





Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 67 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	392.444.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	40.780.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	40.670.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	110.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	351.251.000
-	Thu bổ sung cân đối	351.017.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234.000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Tăng thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	413.000
VI	Tăng thu các khoản quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	392.444.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	392.031.000
1	Chi đầu tư phát triển	31.526.000
2	Chi thường xuyên	352.669.000
3	Dự phòng ngân sách	7.836.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
IV	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	-
V	Chi từ nguồn tăng thu NSNN	413.000

thư/

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 67 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	385.262.800
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	33.811.800
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	351.251.000
-	Thu bổ sung cân đối	351.017.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234.000
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Tăng thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	200.000
6	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	-
II	Chi ngân sách	385.262.800
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	328.990.000
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	56.272.800
-	Chi bổ sung cân đối	56.272.800
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi quản lý qua ngân sách	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	63.454.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.181.200
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	56.272.800
-	Thu bổ sung cân đối	56.272.800
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Tăng thu ngân sách	-
II	Chi ngân sách	63.454.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Thu nội địa	46.233.000	41.193.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	
-	Thuế giá trị gia tăng	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	200.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	80.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	
-	Thuế tài nguyên	90.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
-	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.600.000	24.600.000
-	Thuế giá trị gia tăng	18.050.000	18.050.000
-	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	950.000	950.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	100.000	100.000
-	Thuế Tài nguyên	5.500.000	5.500.000
-	Thu khác Ngoài quốc doanh		
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.100.000	4.100.000
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
5	Lệ phí trước bạ	2.500.000	2.500.000
6	Thu phí, lệ phí	2.380.000	1.010.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	160.000
9	Thu tiền sử dụng đất	7.000.000	6.300.000
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN		
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	630.000	
10	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.150.000	2.150.000
11	Thu phạt ATGT	1.883.000	323.000
12	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	580.000	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

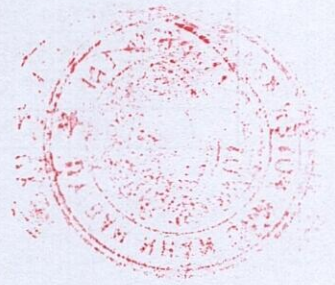
S T T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	392.444.000	328.270.000	64.174.000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	392.031.000	328.070.000	63.961.000
I	Chi đầu tư phát triển	31.526.000	30.726.000	800.000
1	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	23.226.000	23.226.000	
2	Tiền sử dụng đất	6.300.000	5.500.000	800.000
3	Chi từ nguồn kết dư	-	-	
4	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	2.000.000	2.000.000	
II	Chi thường xuyên	352.669.000	290.728.000	61.941.000
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	202.805.000	201.981.000	824.000
2	Chi khoa học và công nghệ	400.000	400.000	
III	Dự phòng ngân sách	7.836.000	6.616.000	1.220.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH	413.000	200.000	213.000
C	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	-	-	-
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NS CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	385.262.800
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	56.992.800
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	328.070.000
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	30.726.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.726.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.626.000
1.2	Chi đảm bảo xã hội	2.000.000
1.3	Chi văn hóa thông tin	1.700.000
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	12.400.000
1.3	Chi an ninh - quốc phòng	1.400.000
1.4	Trích quỹ phát triển đất	
1.5	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và chi phí khác	600.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.000.000
II	Chi thường xuyên	290.728.000
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	25.207.400
2	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	201.981.000
3	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
4	Chi SN môi trường	1.993.000
5	Chi SN văn hóa thông tin	1.784.000
6	Chi Đài Truyền thanh - tH	1.167.000
7	Chi SN thể dục thể thao	412.000
8	Chi đảm bảo xã hội	23.064.000
9	Chi SN khoa học công nghệ	400.000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.337.600
11	Chi an ninh - quốc phòng	2.382.000
-	An ninh	558.000
-	Quốc phòng	1.824.000
12	Chi khác ngân sách	
13	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2010/NĐ-CP chưa bố trí	-
III	Dự phòng ngân sách	6.616.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
E	CHI TỪ NGUỒN TẶNG THU NGÂN SÁCH	200.000
F	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	385.262.800	30.726.000	347.920.800	6.616.000	-	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	321.220.000	30.726.000	290.494.000	-	-	-	-	-	-
I.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	46.866.425	-	46.866.425	-	-	-	-	-	-
1	Hội đồng nhân dân	2.263.749		2.263.749						
2	Văn phòng HĐND-UBND	3.090.262		3.090.262						
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.554.846		2.554.846						
4	Phòng Tư pháp	585.531		585.531						
5	Phòng Kinh tế-HT	6.082.760		6.082.760						
6	Phòng Tài chính-KH	1.020.698		1.020.698						
7	Phòng GD - ĐT	2.215.715		2.215.715						
8	Phòng Lao động - TB&XH	23.574.087		23.574.087						
9	Phòng Văn hoá thông tin	581.002		581.002						
10	Phòng Tài nguyên-Môi trường	719.702		719.702						
11	Phòng Nội vụ	2.722.111		2.722.111						
12	Thanh tra Huyện	742.578		742.578						
13	Phòng Dân tộc	713.384		713.384						
I.2	ĐẢNG	8.944.895	-	8.944.895	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	7.897.810		7.897.810						
2	Trung tâm BDCT	1.047.085		1.047.085						
I.3	ĐOÀN THỂ	4.089.274	-	4.089.274						
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.479.582		1.479.582						
2	Huyện Đoàn	604.666		604.666						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	750.427		750.427						
4	Hội Nông dân	867.572		867.572						
5	Hội Cựu chiến binh	387.027		387.027						
I.4	HỘI ĐẶC THÙ	706.222	-	706.222						
1	Hội Chữ thập đỏ	332.358		332.358						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Hội Nạn nhân CEDDC/Dioxin	67.216		67.216						
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	67.216		67.216						
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	67.216		67.216						
5	Hội khuyến học	172.216		172.216						
1.5	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	39.946.278	23.226.000	16.720.278	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.430.476		1.430.476						
2	Trạm Quản lý thủy nông	703.243		703.243						
3	BQL dự án ĐTXD huyện	29.806.000	23.226.000	6.580.000						
4	Trung tâm VHTT&TT	2.831.559		2.831.559						
5	BQL hạ tầng Giao thông đô thị	5.175.000		5.175.000						
1.6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	162.795.728	-	162.795.728						
1	Trường Mầm non 1-5	3.183.934		3.183.934						
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.778.800		3.778.800						
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.657.865		2.657.865						
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.612.783		2.612.783						
5	Trường Mẫu giáo Không Bò La	1.797.504		1.797.504						
6	Trường Mẫu giáo Không Long Không	2.805.000		2.805.000						
7	Trường Mẫu giáo Krong	2.885.955		2.885.955						
8	Trường Mẫu giáo Hạ Mi	1.058.299		1.058.299						
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.069.456		3.069.456						
10	Trường Mẫu giáo Đắk Hlơ	1.530.827		1.530.827						
11	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	2.731.166		2.731.166						
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.692.372		2.692.372						
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	2.692.750		2.692.750						
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.009.656		3.009.656						
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	3.001.756		3.001.756						
16	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	1.258.918		1.258.918						
17	Trường Mẫu giáo Kon Phe	825.632		825.632						
18	Trường TH Sơn Lang	2.966.787		2.966.787						
19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.866.826		2.866.826						
20	Trường TH-THCS Đắk Hlơ	4.054.880		4.054.880						

bbh

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	3.541.400		3.541.400						
22	Trường TH-THCS Sơ Pai	6.162.044		6.162.044						
23	Trường TH-THCS Trại Lập	3.127.703		3.127.703						
24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.946.571		5.946.571						
25	Trường TH Lý Tự Trọng	6.005.584		6.005.584						
26	Trường TH Kim Đồng	5.876.316		5.876.316						
27	Trường TH Kông Bờ La	3.409.861		3.409.861						
28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	6.134.614		6.134.614						
29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	5.121.540		5.121.540						
30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.499.275		4.499.275						
31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.341.043		3.341.043						
32	Trường TH-THCS Tơ Tung	7.477.635		7.477.635						
33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.559.043		3.559.043						
34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	2.567.127		2.567.127						
35	Trường TH Kông Long Khong	4.503.480		4.503.480						
36	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Rong	5.823.047		5.823.047						
37	Trường THCS Kông Bờ La	2.811.560		2.811.560						
38	Trường THCS Quang Trung	2.573.246		2.573.246						
39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.191.286		3.191.286						
40	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.312.749		2.312.749						
41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.836.361		3.836.361						
42	Trường THCS Kông Long Khong	2.702.140		2.702.140						
43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.238.351		6.238.351						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	8.685.216		8.685.216						
45	Trung tâm GDNN-GDTX	1.825.970		1.825.970						
46	Trường THPT Lương Thế Vinh	9.200		9.200						
47	Trường THPT Anh Hùng Núp	23.000		23.000						
48	Trường THPT Kon Hà Nừng	9.200		9.200						
1.7	ĐƠN VỊ HỖ TRỢ	4.247.000	2.000.000	2.247.000						
1	Huyện đội	1.854.000		1.854.000						
2	Công an	393.000		393.000						
3	Ngân hàng chính sách huyện	2.000.000	2.000.000	-						
1.8	CHI HỖ TRỢ CÁC XÃ	426.000	-	426.000						
1	UBND xã Kong	126.000		126.000						
2	UBND xã Đăk Hlor	30.000		30.000						
3	UBND xã Sơ Pai	30.000		30.000						
4	UBND xã Lơ Ku	30.000		30.000						
5	UBND xã Tơ Tung	30.000		30.000						
6	UBND xã Kông Bò La	30.000		30.000						
7	UBND xã Kông Long Khong	30.000		30.000						
8	UBND xã Đông	30.000		30.000						
9	UBND xã ĐăkSmarr	30.000		30.000						
10	UBND xã Nghĩa An	30.000		30.000						
11	UBND xã Kon pne	30.000		30.000						
1.9	NGÂN SÁCH	36.114.178	5.500.000	30.614.178	-	-	-	-	-	-
1	Dự nguồn nâng lương định kỳ + nhiệm vụ phát sinh trong năm	4.130.356		4.130.356						
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL chưa phân bổ	7.197.000		7.197.000						
3	Kinh phí thực hiện trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyên vùng, trợ cấp 1 lần theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP năm 2022	3.200.000		3.200.000						
4	Nhiệm vụ phát sinh trong năm	2.455.122		2.455.122						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	UBND các xã, thị trấn	6.431.000		6.431.000						
6	Thuế mặt đất, mặt nước	64.000	-	64.000						
7	Tăng cường cơ sở vật chất	7.073.700		7.073.700						
8	Các nhiệm vụ phát sinh trong năm	63.000		63.000						
9	Chi bồi thường tái định cư	600.000	600.000	-						
10	Chi sự nghiệp giao thông tiền sử dụng đất	4.900.000	4.900.000	-						
I.10	Bổ sung kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị khối Đảng, Đoàn thể, QLNN thuộc huyện có cán bộ được cử đi học lớp Cao cấp lý luận chính trị	220.000		220.000						
I.11	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	4.035.060	-	4.035.060						
I.12	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP	10.034.924	-	10.034.924						
I.13	Kinh phí thực hiện TTLT 42/2013/TTLT	609.636	-	609.636						
I.14	Kinh phí thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	17.880	-	17.880						
I.15	Kinh phí thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	75.194	-	75.194						
I.16	Kinh phí thực hiện ND 86/2015/NĐ-CP	2.091.306	-	2.091.306						
II	CHI DỰ PHÒNG NS	6.616.000			6.616.000					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-		-						
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	234.000	-	234.000						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	234.000		234.000						
V	TĂNG THU	200.000	-	200.000						
VI	CHI TRỢ CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	56.992.800	-	56.992.800						
I	Bổ sung cân đối	56.992.800		56.992.800						

11/1